

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2016) của điều chỉnh
quy hoạch huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Kạn.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới tại Tờ trình số 60a/TTr-UBND ngày 18/6/2019 kèm theo hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2016) của điều chỉnh quy hoạch huyện Chợ Mới; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 223/TTr-STNMT ngày 12/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chợ Mới với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chợ Mới:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Có biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Có biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Có biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2016) của điều chỉnh quy hoạch huyện Chợ Mới.

Điều 2. Về Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2016) của điều chỉnh quy hoạch huyện Chợ Mới: Đã được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 (theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2016).

Điều 3. Căn cứ quy định và Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Chợ Mới có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2016) của điều chỉnh quy hoạch huyện Ngân Sơn theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chợ Mới và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PCVP (ô. Thất);
- Lưu: VT- Huy_{uy}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

Phụ lục 01



CẤU CẢM CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀN NĂM 2020 CỦA HUYỆN CHỢ MỚI
(Kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020		Tổng số	
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.857,34	93,71	56.834	0,12	56.834,12	93,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.267,45	3,74	1.914		1.914,00	3,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.328,65	2,19	1.145		1.145,00	1,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.259,37	2,08	1.035		1.035,00	1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.927,77	3,18	1.961	-2,68	1.958,32	3,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.101,63	15,00	8.166		8.166,00	13,46
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	42.004,69	69,23	43.465		43.465,00	71,64
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	289,53	0,48	286		286,00	0,47
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,90	0,01			9,80	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.041,73	3,37	3.041		3.041,00	5,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	237,41	0,39	258		258,00	0,43
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	0,00	4		4,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,27	0,10	153		153,00	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25		25,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,31	0,00	19		19,00	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,91	0,01	23	3,46	26,46	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,69	0,07	47		47,00	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	595,03	0,98	1.136	-141,42	994,58	1,64
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,47	0,00	26	-23,53	2,47	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,04	0,01	4	0,53	4,53	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,93	0,05	37		37,00	0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,45	0,00	9		9,00	0,01
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất giao thông	DGT	471,72	0,78		795,69	795,69	1,31
	Đất thủy lợi	DTL	75,92	0,13		91,81	91,81	0,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,43	0,01		47,53	47,53	0,08
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,65	0,00		1,85	1,85	0,00
	Đất chợ	DCH	3,42	0,01		4,70	4,70	0,01
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,81	0,01			20,00	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			40		20,00	0,03
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00	6	4,40	10,40	0,02
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,45	0,46	418		418,00	0,69



2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	11,02	0,02	68	68,00	0,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,51	0,02	18	18,00	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,51	0,00	3	3,00	0,00
2.16	Đất xây dựng công trình công cộng khác	DCK	1,99	0,00		1,99	0,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37,41	0,06	53	53,00	0,09
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,88	0,03		116,36	0,19
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,76	0,01		9,72	0,02
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				27,00	0,04
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,00		0,38	0,00
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	727,86	1,20		717,81	1,18
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				30,30	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.776,05	2,93	800	800,00	1,32
4	Đất đô thị*	KDT	232,63	0,38	233	232,63	0,38

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHẤM ĐẤT VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CHỢ MỚI
 Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn



STT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Tổng trấn Chợ Mới	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Yên	Xã Mai Lạp	Xã Hoà Mộc	Xã Thanh Mai	Xã Cao Kỳ	Xã Nông Hộ	Xã Yên Cư	Xã Nông Thịnh	Xã Yên Hân	Xã Thanh Bình	Xã Như Cỏ	Xã Bình Yên	Xã Yên Đình	Xã Quảng Chu	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	962,48	52,50	45,41	33,98	28,22	44,78	38,19	68,09	70,62	36,71	43,53	47,89	220,67	42,09	20,42	124,52	44,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	138,52		10,10	3,74	4,36	6,77	5,05	5,95	0,63	0,79	5,00	9,20	66,12	4,09	0,08	16,58	0,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	80,79			1,58		4,50	3,23	5,50			3,00		45,98	4,00		13,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	217,35	11,91	17,00	13,36	4,42	6,86	6,97	10,25	8,49	4,89	4,08	19,82	49,35	8,52	5,40	37,10	8,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,40	14,30	2,91	5,92	5,36	6,67	7,29	9,66	13,06	9,46	10,60	4,22	56,20	5,67	5,53	24,56	9,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	411,68	26,29	15,40	10,55	14,08	24,48	17,87	42,23	47,44	21,54	23,85	14,65	48,98	23,81	9,41	46,28	24,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,53			0,41			1,01		1,00	0,03			0,02				1,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	214,93				22,86					40,00		22,07	20,00	20,00		30,00	60,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,03			0,01	1,12	0,01	0,01		2,00	0,06	1,46		0,02	0,03

Chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

(b) PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



Phụ lục 03

DIỆN TÍCH VÀ MỨC ĐỘ SỬ DỤNG ĐUA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN

VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CHỢ MỚI

Được lập theo Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn



Đơn vị tính: ha

STT	CHỨC DỤNG ĐẤT	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Chợ Mới	Xã Tân Sơn	Xã Thanh Vân	Xã Mai Lạp	Xã Hoà Mạc	Xã Thanh Mai	Xã Cao Kỳ	Xã Nông Hộ	Xã Yên Cư	Xã Nông Thịnh	Xã Yên Hân	Xã Thanh Bình	Xã Như Cỏ	Xã Bình Vân	Xã Yên Định	Xã Quảng Châu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	939,26	28,09												50,00		80,00	781,17	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	936,36	28,09												50,00		80,00	778,27	
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90																2,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,79	0,20	1,00	0,15	0,04		0,16		0,21				23,43		0,50		11,10	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3,21												3,21					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04												0,04					
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50														0,50			
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,61	0,20		0,15	0,04		0,16		0,01								0,05	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05																0,05	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,38		1,00						0,20					20,18			11,00	

